

Số: 12.../CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Cao Châu

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2020;
- Công văn số 11.../2021/CV-DLGL ngày 30/01/2021 về việc giải trình liên quan BCTC quý 4 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2021 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2020;
- Công văn số 11.../2021/CV-DLGL

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



TRẦN CAO CHÂU



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.543.017.990.730	3.591.295.956.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	108.483.176.036	168.009.328.834
1. Tiền	111		108.013.176.036	168.009.328.834
2. Các khoản tương đương tiền	112		470.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	245.807.632.154
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	-	264.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(18.192.367.846)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.025.665.237.513	2.756.401.623.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	803.559.201.941	678.272.990.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	114.121.516.889	238.327.150.536
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.a	918.565.953.099	1.177.290.727.548
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	625.094.183.281	790.141.646.025
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(435.675.617.697)	(127.630.891.162)
IV. Hàng tồn kho	140	13	390.444.143.213	405.275.429.014
1. Hàng tồn kho	141		413.030.337.291	451.617.224.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.586.194.078)	(46.341.795.023)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.425.433.968	15.801.943.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	2.787.766.819	497.158.340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.209.102.014	14.246.419.739
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24	428.565.135	1.058.365.430
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.611.564.010.139	5.023.216.685.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.446.264.757.439	1.226.406.018.610
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10.b	1.444.970.154.339	1.221.645.803.782
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	1.294.603.100	4.760.214.828
II. Tài sản cố định	220		3.222.177.582.903	2.934.181.122.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	3.142.450.029.819	2.856.437.349.104
- Nguyên giá	222		4.805.295.089.258	4.344.817.644.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.662.845.059.439)	(1.488.380.295.854)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	79.727.553.084	77.743.773.388
- Nguyên giá	228		259.684.430.396	238.699.426.287
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.956.877.312)	(160.955.652.899)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	32.812.367.602	101.417.377.383
- Nguyên giá	231		56.149.693.891	122.870.111.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.337.326.289)	(21.452.734.481)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		477.466.617.903	489.578.915.079
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18	60.347.972.173	60.347.972.173
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	417.118.645.730	429.230.942.906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.287.616.058	7.176.651.058
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.a	7.287.616.058	7.176.651.058
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.b	480.000.000	480.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.b	(480.000.000)	(480.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		425.555.068.234	264.456.601.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	88.405.219.561	48.996.940.885
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	18.238.717.440	18.701.022.282
3. Lợi thế thương mại	269	21	318.911.131.233	196.758.637.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.154.582.000.869	8.614.512.642.255



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.652.224.005.687	5.184.458.925.665
I. Nợ ngắn hạn	310		2.880.558.613.704	2.761.363.101.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	482.313.659.340	505.795.414.901
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	135.248.793.739	129.582.383.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	85.553.901.609	111.952.512.916
4. Phải trả người lao động	314		4.307.327.275	66.378.394.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25.a	349.684.773.778	252.465.215.344
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	26	64.727.273	177.727.274
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	27.a	535.724.400.428	356.414.286.616
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	28.a	1.283.921.547.021	1.334.846.482.850
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.739.483.241	3.750.683.241
II. Nợ dài hạn	330		2.771.665.391.983	2.423.095.824.495
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	25.b	13.366.626.818	1.762.792.456
2. Phải trả dài hạn khác	337	27.b	510.960.376	368.804.178
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28.b	2.679.103.570.935	2.386.513.327.318
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29	78.684.233.854	34.450.900.543
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.502.357.995.182	3.430.053.716.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.501.827.805.307	3.429.623.057.129
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30	50.510.908.328	50.510.908.328
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	30	(1.434.397.163)	9.217.947.940
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	30	6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30	(853.173.199.622)	40.694.978.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.694.978.917	42.003.230.080
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(893.868.178.539)	(1.308.251.163)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	31	306.630.856.805	329.905.584.985
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		530.189.875	430.659.461
1. Nguồn kinh phí	431		530.189.875	430.659.461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		8.154.582.000.869	8.614.512.642.255



Trần Cao Châu

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 Trước kiểm toán VND	Năm 2019 Sau kiểm toán VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	690.922.558.244	745.074.928.540	1.985.491.873.143	2.873.271.991.767
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	2.794.147.385	5.838.137	4.841.940.025	9.479.336
Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		688.128.410.859	745.069.090.403	1.980.649.933.118	2.873.262.512.431
Giá vốn hàng bán	11	34	580.578.382.544	604.720.366.324	1.617.128.532.910	2.343.579.868.737
Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		107.550.028.315	140.348.724.079	363.521.400.208	529.682.643.694
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	62.742.808.590	41.056.010.619	179.595.905.288	263.274.164.446
Chi phí tài chính	22	36	491.626.717.427	101.586.546.353	816.931.027.325	386.793.741.442
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>107.341.649.183</i>	<i>94.480.796.285</i>	<i>430.567.174.588</i>	<i>363.394.196.877</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		275.448.038	42.310.907	110.965.000	156.825.830
Chi phí bán hàng	25	37.a	3.258.831.836	6.631.554.528	16.195.302.387	25.851.029.513
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.b	10.615.803.582	54.695.860.389	538.656.142.347	298.670.523.538
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(334.933.067.902)	18.533.084.335	(828.554.201.563)	81.798.339.477
Thu nhập khác	31	38	13.163.776.996	1.554.840.024	17.013.634.827	2.203.700.583
Chi phí khác	32	39	32.154.510.446	3.372.848.814	51.487.732.414	45.582.460.085
Lợi nhuận khác	40		(18.990.733.450)	(1.818.008.790)	(34.474.097.587)	(43.378.759.502)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(353.923.801.352)	16.715.075.545	(863.028.299.150)	38.419.579.975
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.377.515.937	3.729.302.190	14.018.686.256	28.448.244.090
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.603.790.329	1.391.293.316	44.237.666.771	17.429.936.776
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(371.905.107.618)	11.594.480.039	(921.284.652.177)	(7.458.600.891)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(367.623.509.842)	10.348.504.300	(893.948.685.453)	(1.308.251.543)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.281.597.776)	1.245.975.739	(27.335.966.724)	(6.150.349.348)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	(1.229)	35	(2.987)	(4)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	40	(1.229)	35	(2.987)	(4)



Trần Cao Châu

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(863.028.299.150)	38.419.579.975
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	208.785.115.807	192.665.471.838
- Các khoản dự phòng	03	353.780.721.880	134.314.264.162
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	350.017.794	5.043.360.154
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	233.934.638.802	(258.878.348.983)
- Chi phí lãi vay	06	430.567.174.588	363.394.196.877
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	364.389.369.721	474.958.524.023
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	293.687.051.732	(175.751.035.720)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	43.980.912.911	158.040.944.050
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(25.975.184.737)	53.891.357.949
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(41.514.894.456)	4.681.251.633
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(264.000.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71.736.597.775)	(176.484.638.951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.748.129.212)	(1.509.636.325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	657.600.000	598.606.183
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.200.000)	570.448.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	260.728.928.184	338.995.820.891
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(61.354.264.483)	(144.602.157.198)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	21.140.000.000	35.556.784.738
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.455.832.320.811)	(1.540.738.424.437)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.327.056.120.351	838.412.166.037
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(253.028.060.600)	(109.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.000.000.000	431.146.408.621
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.403.344.037	129.721.238.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(280.615.181.506)	(250.612.983.275)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	300.234.598.542	510.542.835.519
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(338.066.606.035)	(500.485.347.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.832.007.493)	10.057.488.260
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(57.718.260.815)	98.440.325.876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	168.009.328.834	79.631.825.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.807.891.983)	(10.062.822.916)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	108.483.176.036	168.009.328.834



Tổng Giám đốc

Trần Cao Châu

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 32 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/09/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành, cà phê, chè...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn,...), sản xuất hàng điện tử gia dụng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mũ cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 11 Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 11 công ty)

1. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 4, Đường Điện Biên Phủ, Tổ 3, Phường Nghĩa Trung, TP.Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 203.810.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,50%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- 3. Công ty Cổ phần Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành Phố Đà Nẵng (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng)**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Quá Giáng, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
 - Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- 4. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai**
 - Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mùn cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mùn côm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
 - Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,80%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,86%.
 - Tình trạng hoạt động: Công ty mẹ đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần vào ngày 31/12/2020.
- 5. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thương**
 - Địa chỉ trụ sở chính: 18 Hà Huy Tập, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Đầu tư xây dựng công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ; Xây dựng công trình thủy công; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp); Xây dựng công trình công ích (Xây dựng công trình thủy lợi, đập, hệ thống tưới tiêu); Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện); Chuẩn bị mặt bằng (Khoan phụt, xử lý và gia công nền móng công trình xây dựng).
 - Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư.

6. Công ty TNHH Mass Noble Investments

- Địa chỉ trụ sở chính: Hòm thư 957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động trong các lĩnh vực thiết kế, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình tại Hoa Kỳ và Châu Âu.
- Vốn điều lệ: 320.062.401.456 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản.
- Vốn điều lệ: 601.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,03%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,03%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 97 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Mua bán nông sản; Trồng cây cà phê; Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp.
- Vốn điều lệ: 146.763.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 5, Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Mua bán xuất nhập khẩu chè, cà phê; Trồng cây cà phê; Chế biến chè, cà phê; Mua bán hàng nông sản; Kinh doanh vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc bảo vệ thực vật.
- Vốn điều lệ: 89.356.430.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

10. Công ty TNHH MTV Nông trại cao nguyên Quảng Phú 1

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Phú Lợi, xã Quảng Phú, H.Krông Nô, Tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Chăn nuôi trâu bò; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn nông sản, trâu, bò, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn bán thành phẩm, phế liệu, phế thải từ các sản phẩm nông nghiệp dùng để chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn phân bón (trừ phân bón nhà nước cấm kinh doanh); Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Trồng cây hàng năm khác; Trồng cỏ và chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; Trồng cây có hạt chứa dầu; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ trồng trọt (trừ mua, bán thuốc bảo vệ thực vật); Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đạt quyền kiểm soát và hợp nhất BCTC từ ngày 30/09/2020 và Công ty mẹ đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần vào ngày 31/12/2020.

11. Công ty Cổ phần ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ; Xây dựng công trình thủy công; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp; Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, đập, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng nhà các loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Khoan phụt, xử lý và gia cố nền móng công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón.
- Vốn điều lệ: 122.500.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,35%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,35%.
- Tình trạng hoạt động: Đạt quyền kiểm soát và hợp nhất BCTC từ ngày 20/08/2020.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 3 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 170 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.

- o Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Casting đúc và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2018 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

3. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử; Xây dựng công trình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- o Vốn điều lệ: 2.280.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCĐN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 50
Máy móc, thiết bị	4 – 20
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 7
Cây lâu năm	6 - 20
Tài sản khác (Dự án BOT)	Theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu
Tài sản cố định khác	8 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí triển khai	4
Quan hệ khách hàng kế ước	10

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
- ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
- ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	13.496.624.577	14.692.843.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.516.551.459	153.316.485.167
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	470.000.000	-
Cộng	108.483.176.036	168.009.328.834

6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	-	-	264.000.000.000	(18.192.367.846)
Cộng	-	-	264.000.000.000	(18.192.367.846)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020			01/01/2020
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Đang hoạt động	20,0%	5.922	7.176.651.058
Cộng				7.176.651.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2020			01/01/2020		
					Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	Đang hoạt động	7,20%	48.000		480.000.000	(480.000.000)		480.000.000	(480.000.000)
Cộng					<u>480.000.000</u>	<u>(480.000.000)</u>		<u>480.000.000</u>	<u>(480.000.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	128.167.854.667	127.207.699.067
Tập đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào	114.794.333.537	121.339.624.484
Azad International (HK) Ltd.	144.916.903.618	100.786.141.536
Whirlpool Overseas Manufacturing, S.a.r.l	17.306.612.739	24.266.512.320
Whirlpool Corporation	40.679.005.549	22.955.935.488
Lithonia Lighting, A Division	16.075.755.438	15.607.727.232
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	14.173.459.602	13.611.577.690
Công ty CP Bất Động Sản Hướng Việt	38.000.000.000	38.000.000.000
Các đối tượng khác	289.445.276.791	214.497.772.349
Cộng	803.559.201.941	678.272.990.166

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	-	477.820.250
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Thuyết minh số 44.a	14.173.459.602	13.611.577.690
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Thuyết minh số 44.a	-	254.800.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Thuyết minh số 44.a	17.385.000.000	-
Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	Thuyết minh số 44.a	327.300.000	-
Cộng		31.885.759.602	14.344.197.940

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	12.450.300.000	-
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	-	88.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông I	15.204.370.000	15.204.370.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	231.425.000	33.645.534.200
Công ty TNHH Thiết bị Phát điện Chúng lực Hồng	15.782.551.400	15.782.551.400
Nguyễn Quảng Đông		
Các đối tượng khác	70.452.870.489	85.694.694.936
Cộng	114.121.516.889	238.327.150.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Cho vay ngắn hạn	918.565.953.099	1.177.290.727.548
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	41.541.386.912	290.892.525.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	-	204.864.095.363
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	199.420.561.912
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	92.172.844.570	2.700.000.000
Công ty CP CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	80.820.181.875	84.520.131.875
Công ty TNHH ĐTXD CĐ Phước Hoàng Long	6.075.305.774	6.075.305.774
Vũ Văn Tín	156.300.000.000	-
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	80.000.000.000	30.000.000.000
Các đối tượng khác	461.656.233.968	358.818.107.624
Cộng	918.565.953.099	1.177.290.727.548

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Cho vay dài hạn	1.444.970.154.339	1.221.645.803.782
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	270.000.000.000	320.000.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	184.405.944.343	220.000.000.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	213.807.895.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	-	144.045.247.308
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	74.000.000.000	144.000.000.000
Công ty TNHH SX TM DV Đồng Phú Hưng	45.527.303.254	71.086.364.214
Công ty CP CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	23.489.397.260	30.489.397.260
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	13.950.000.000	15.550.000.000
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	251.773.655.400	-
Các đối tượng khác	368.015.959.082	276.474.795.000
Cộng	1.444.970.154.339	1.221.645.803.782

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	-	199.420.561.912
Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	Thuyết minh số 44.a	213.807.895.000	204.864.095.363
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Thuyết minh số 44.a	92.172.844.570	146.745.247.308
Cộng		305.980.739.570	551.029.904.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Nhà nước về cổ phần hóa (*)	24.305.035.075	-	24.305.035.075	-
Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	7.948.896.585	(1.342.918.976)	5.553.600.000	-
Phải thu về lãi cho vay	239.096.132.565	(56.262.820.992)	184.339.601.822	(19.432.045.651)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	24.307.687.444	(12.073.734.738)	44.656.526.478	(4.003.580.426)
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	4.913.093.100	(128.712.330)	17.175.502.322	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	33.136.501.512	(9.384.757.875)	43.030.500.988	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	24.931.007.623	(12.979.266.067)	29.128.704.983	(9.840.251.581)
- Các đối tượng khác	151.807.842.886	(21.696.349.982)	50.348.367.051	(5.588.213.644)
Phải thu các hộ trồng chè, cà phê	531.221.128	-	-	-
Tạm ứng	6.533.111.884	-	27.643.947.630	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (**)	90.000.000.000	(9.048.555.968)	300.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	7.439.372.344	-	7.260.829.800	-
Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng (***)	195.000.000.000	(58.500.000.000)	195.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (tiền cọc trả cho KH)	19.072.225.386	-	19.072.225.386	-
Ông Đoàn Hải Việt	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT	37.687.200	-	34.778.800	-
Phải thu khác	21.130.501.114	(8.941.759.701)	12.931.627.512	(6.907.281.801)
Cộng	625.094.183.281	(134.096.055.637)	790.141.646.025	(26.339.327.452)

(*) Đây là khoản phải thu Nhà nước từ việc cổ phần hóa Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai do khi Nhà nước thoái vốn, giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa thấp hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

(**) Là khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long để thực hiện dự án Căn hộ cao cấp Sunshine Apartment theo hợp đồng đầu tư số 01005/HĐĐTTC-DLG-VGL ngày 10/05/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01005A/PLHĐĐTTC-DLG-VGL ngày 12/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia theo tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

(***) Là khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng để thực hiện dự án Nhà cao tầng Đức Long New Land theo hợp đồng đầu tư số 1205/HĐĐTTC-DLG-DPH ngày 12/05/2016 và Phụ lục hợp đồng số 1205A/PLHĐĐTTC-DLG-DPH ngày 15/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia theo tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.268.670.000	-	4.726.790.928	-
Phải thu khác	25.933.100	-	33.423.900	-
Cộng	1.294.603.100	-	4.760.214.828	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	24.931.007.623	29.128.704.983
Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	Thuyết minh số 44.a	24.307.687.444	44.656.526.478
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Thuyết minh số 44.a	4.913.093.100	17.175.502.322
Cộng		54.151.788.167	90.960.733.783

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Số đầu kỳ	108.965.741.076	33.721.032.685
Trích bổ sung	340.858.686.722	93.909.858.477
Hoàn nhập	14.076.035.133	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	72.774.968	-
Cộng	435.675.617.697	127.630.891.162

13. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	82.066.185.615	(4.760.581.016)	60.181.885.106	(10.026.405.888)
Công cụ, dụng cụ	596.717.985	-	770.359.413	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	104.180.216.920	(15.032.045.199)	91.348.680.288	(32.205.519.072)
Thành phẩm	51.975.224.110	(2.793.567.863)	103.694.146.049	(3.359.505.216)
Hàng hóa	174.211.992.661	-	195.622.153.181	(750.364.847)
Cộng	413.030.337.291	(22.586.194.078)	451.617.224.037	(46.341.795.023)

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	421.618.204	423.616.183
Chi phí trả trước khác	2.366.148.615	73.542.157
Cộng	2.787.766.819	497.158.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.028.644.999	2.160.092.182
Quyền sử dụng đất có thời hạn	2.505.707	8.073.946
Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài	35.033.808.350	34.055.189.376
Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	1.961.567.972	2.011.233.156
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.273.562.790	3.756.635.039
Lợi thế thương mại	5.466.270.184	6.173.714.222
Chi phí đầu tư kiến thiết vườn chuối; Hệ thống Béc G4	1.863.421.022	-
Chi phí trung tu BOT	34.310.223.011	-
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	6.465.215.526	832.002.964
Cộng	88.405.219.561	48.996.940.885

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	579.623.148.758	632.129.373.157	56.542.791.495	98.769.718.291	556.528.248.745	2.421.224.364.512	4.344.817.644.958
Phân loại lại	577.183.360	(577.183.359)	-	-	(1)	-	-
Mua sắm trong kỳ	302.364.481	7.870.266.282	-	594.581.289	205.000.000	-	8.972.212.052
XDCB hoàn thành	175.968.150	1.506.301.605	-	-	1.334.500.343	-	3.016.770.098
Tăng khác	5.068.103.254	890.759.955	-	-	-	4.706.526.719	10.665.389.928
CL do chuyển đổi	(231.236.774)	(6.399.760.929)	(80.628.365)	(1.032.309.878)	-	-	(7.743.935.946)
Tăng do hợp nhất	274.309.807.940	298.511.833.728	1.917.271.819	-	-	-	574.738.913.487
Công ty con							
Giảm khác	43.001.926.652	3.200.000.000	-	-	-	-	46.201.926.652
Giảm do phá dỡ	1.587.053.463	-	-	-	11.767.522.882	-	13.354.576.345
TSCĐ							
Giảm do mất QKS tại	53.226.846.880	15.270.855.442	1.117.700.000	-	-	-	69.615.402.322
Công ty con							
Giảm do mất QKS	-	-	-	-	-	-	-
Công ty con							
Số cuối kỳ	762.009.512.174	915.460.734.997	57.261.734.949	98.331.989.702	546.300.226.205	2.425.930.891.231	4.805.295.089.258
Khấu hao							
Số đầu kỳ	177.784.718.996	585.495.886.286	36.099.362.722	96.369.610.059	249.418.476.756	343.212.241.035	1.488.380.295.854
Phân loại lại	(33.484.848)	33.484.846	-	-	4	(2)	-
Khấu hao trong kỳ	16.698.901.593	23.445.545.210	3.535.490.882	528.674.461	18.512.694.495	92.834.179.311	155.555.485.952
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
CL do chuyển đổi	(233.037.226)	(6.171.322.319)	(75.079.884)	(1.006.978.369)	-	-	(7.486.417.798)
Tăng do hợp nhất	22.667.184.713	26.341.555.674	1.308.184.547	-	-	-	50.316.924.934
Công ty con							
Giảm do mất QKS	4.537.528.723	6.085.314.421	1.086.652.792	-	-	-	11.709.495.936
tại Công ty con							
Giảm do phá dỡ	-	-	-	-	9.588.344.151	-	9.588.344.151
TSCĐ							
Giảm khác	2.419.833.858	203.555.558	-	-	-	-	2.623.389.416
Số cuối kỳ	209.926.920.647	622.856.279.718	39.781.305.475	95.891.306.151	258.342.827.104	436.046.420.344	1.662.845.059.439
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	401.838.429.762	46.633.486.871	20.443.428.773	2.400.108.232	307.109.771.989	2.078.012.123.477	2.856.437.349.104
Số cuối kỳ	552.082.591.527	292.604.455.279	17.480.429.474	2.440.683.551	287.957.399.101	1.989.884.470.887	3.142.450.029.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai (a)	Quan hệ khách hàng khế ước (b)	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	23.103.813.135	432.444.000	181.720.369.152	33.442.800.000	238.699.426.287
Tăng trong kỳ	81.652.795	-	23.588.673.950	-	23.670.326.745
CL do chuyển đổi	-	-	(2.302.200.136)	(348.362.500)	(2.650.562.636)
Giảm do mất QKS tại	-	34.760.000	-	-	34.760.000
Số cuối kỳ	23.185.465.930	397.684.000	203.006.842.966	33.094.437.500	259.684.430.396
Khấu hao					
Số đầu kỳ	179.562.526	410.205.637	148.660.904.736	11.704.980.000	160.955.652.899
Khấu hao trong kỳ	412.576.996	8.763.432	17.275.418.529	3.367.878.750	21.064.637.707
CL do chuyển đổi	-	-	(1.848.291.419)	(180.361.875)	(2.028.653.294)
Giảm do mất QKS tại	-	34.760.000	-	-	34.760.000
Số cuối kỳ	592.139.522	384.209.069	164.088.031.846	14.892.496.875	179.956.877.312
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	22.924.250.609	22.238.363	33.059.464.416	21.737.820.000	77.743.773.388
Số cuối kỳ	22.593.326.408	13.474.931	38.918.811.120	18.201.940.625	79.727.553.084

- (a) Chi phí triển khai là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng sẽ được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.
- (b) Tài sản cố định vô hình “Quan hệ khách hàng khế ước” phát sinh trong năm 2016 khi Công ty mua mảng hoạt động kinh doanh điện tử tại Hàn Quốc. Giá trị của tài sản này tại ngày mua là 1.450.000 USD (tương đương 11.237.500 HKD). Công ty khấu hao tài sản cố định vô hình này dựa theo thời gian ước tính sử dụng là 10 năm.

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	56.149.693.891	122.870.111.864
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm trong kỳ	66.720.417.973	-	66.720.417.973
Số cuối kỳ	-	56.149.693.891	56.149.693.891
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	21.452.734.481	21.452.734.481
Tăng trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	1.884.591.808	1.884.591.808
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	23.337.326.289	23.337.326.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	34.696.959.410	101.417.377.383
Số cuối kỳ	-	32.812.367.602	32.812.367.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Khu nhà ở cao tầng Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	51.706.085.689	-	60.347.972.173	-
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối	8.641.886.484	-	-	-
Cộng	60.347.972.173	-	60.347.972.173	-

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản	417.118.645.730	429.230.942.906
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6	-	11.709.800.729
- Chi phí trung tu dự án: Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817-Km887 theo hình thức BOT	24.749.251.819	-
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	365.557.317.079	364.949.973.966
- Dự án Khách sạn Đức Long tại Đăk Nông	-	686.363.636
- Dự án DLGL Hotel Pleiku	21.898.087.080	21.487.550.538
- Các công trình xây dựng khác	4.913.989.752	30.397.254.037
Cộng	417.118.645.730	429.230.942.906

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.238.717.440	18.701.022.282
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.238.717.440	18.701.022.282

21. Lợi thế thương mại

	Năm 2020	Năm 2019
Giá trị đầu kỳ	196.758.637.842	246.489.847.973
Giảm do thoái vốn	-	-
Tăng trong kỳ	163.740.992.161	-
Phân bổ trong kỳ	40.331.813.272	34.451.579.919
Ảnh hưởng do thoái vốn	-	(16.821.748.016)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(1.256.685.498)	1.542.117.804
Giá trị cuối kỳ	318.911.131.233	196.758.637.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	36.950.655.289	137.938.775.095
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	45.545.383.927	22.151.667.648
Hung Fai Industrial Technology Ltd	22.671.712.577	17.799.226.610
Zhefu Holding Group Co.ltd	21.150.670.880	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
Công ty CP Lilama 45.3	31.426.511.438	30.717.246.000
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
QiaoLian Electronics DongGuan CO.,LTD.	6.997.381.276	1.159.913.856
Hong Kong Bai Lian Technology Industrial Limited	9.027.210.410	8.051.106.720
Tổng Cục đường bộ Việt Nam	23.827.239.000	23.827.239.000
Công ty Cổ phần TM - DV BĐS Bầu Trời	8.565.276.052	8.715.276.052
Các đối tượng khác	222.092.553.525	201.375.898.954
Cộng	482.313.659.340	505.795.414.901

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Thuyết minh số 44.a	494.000.000	17.461.700.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Thuyết minh số 44.a	45.545.383.927	22.151.667.648
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	2.731.657.000	2.731.657.000
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	71.963.700	-
Cộng		48.843.004.627	42.345.024.648

23. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty CP TCT Phát triển Năng lượng Nghệ An	44.000.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	325.662.967	28.554.105.640
Các đối tượng khác	51.242.330.772	61.347.477.828
Cộng	135.248.793.739	129.582.383.468

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Thuyết minh số 44.a	325.662.967	28.554.105.640
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Thuyết minh số 44.a	330.200.000	-
Cộng		655.862.967	28.554.105.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả					Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	105.197.382	9.064.797.833	35.392.164.589	38.347.888.210	1.981.831.321	-	105.197.382	8.090.905.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	592.010.759	92.679.909.569	14.018.686.256	38.748.129.212	(32.569.377)	908.852.598	248.142.736	64.791.236.996
Thuế thu nhập cá nhân	234.690.401	2.020.353.776	898.806.140	753.446.925	(1.500.000)	-	45.581.571	1.976.716.394
Thuế tài nguyên	-	44.125.620	1.992.139.493	1.961.838.950	-	-	-	375.237.895
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	126.335.378	3.479.566.290	10.287.737.608	7.376.717.227	-	-	29.511.936	6.293.763.229
Các loại thuế khác	131.510	4.663.759.828	1.864.119.976	58.746.041	(2.583.480.529)	-	131.510	3.885.653.234
Phí và lệ phí	-	-	1.061.007.383	1.036.785.007	-	-	-	140.388.328
Cộng	1.058.365.430	111.952.512.916	65.519.293.445	88.288.183.572	(635.718.585)	908.852.598	428.565.135	85.553.901.609

25. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	83.941.952.607	85.070.182.491
Chi phí lãi vay	100.088.636.673	63.607.888.665
Chi phí văn phòng	16.129.876.869	16.337.273.544
Lãi do dự án chậm tiến độ	13.609.543.359	6.601.794.221
Các khoản trích trước khác	135.914.764.270	80.848.076.423
Cộng	349.684.773.778	252.465.215.344

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	13.366.626.818	1.762.792.456
Cộng	13.366.626.818	1.762.792.456

26. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Doanh thu cho thuê mặt bằng	64.727.273	177.727.274
Cộng	64.727.273	177.727.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	379.590.531	324.971.624
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	581.654.234	598.853.880
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Lãi vay phải trả	497.603.523.941	294.791.633.756
Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa)	2.111.427.388	2.118.936.388
Cổ tức phải trả	-	148.747.837
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	321.616.592	321.616.592
Tạm nhập cả phê ký gửi	595.573.781	2.318.848.741
Phải trả về tiền đặt cọc mua bán căn hộ (dự án Western Park)	9.635.384.982	18.596.560.123
Phải trả về tiền đặt cọc mua bán căn hộ (dự án The Elysium)	646.809.245	13.967.098.709
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.337.594.024	13.021.444.112
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.067.367.260	8.761.716.404
Cộng	535.724.400.428	356.414.286.616

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	510.960.376	368.804.178
Cộng	510.960.376	368.804.178

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Thuyết minh số 44.a	456.441.695	4.133.764.529
Cộng		456.441.695	4.133.764.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Hợp nhất	Tăng/giảm do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	424.448.710.097	96.166.200.742	162.015.049.417	(22.486.997.780)	105.433.444		336.218.297.086
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	28.933.000.000	-	6.327.939.870	-	-	-	22.605.060.130
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	240.376.499.400	-	64.121.684.000	-	-	-	176.254.815.400
- Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - CN Gia Lai	47.183.370.675	64.350.158.968	69.186.360.480	-	-	-	42.347.169.163
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - USD	-	2.344.680.000	2.344.680.000	-	-	-	-
- Shinhan Bank (KRW)	5.018.551.411	318.451.943	-	-	-	68.510.110	5.403.513.464
- Tradewind Invest LLC	3.662.794.733	-	3.699.718.067	-	-	36.923.334	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	38.375.903.090	24.571.029.831	-	-	-	-	62.946.932.921
- Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tài tạo Việt Nam	2.878.040.008	1.230.400.000	100.000.000	-	-	-	4.008.440.008
- Các đối tượng khác	58.020.550.780	3.351.480.000	16.234.667.000	(22.486.997.780)	-	-	22.650.366.000
Các khoản mượn bằng tiền	18.809.943.900	107.526.546.800	105.943.925.000	-	-	-	20.392.565.700
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Nam Kim	-	7.893.000.000	-	-	-	-	7.893.000.000
- Nguyễn Kim Thắng	-	2.000.000.000	-	-	-	-	2.000.000.000
- Phan Đình Trung	18.640.000.000	75.500.000.000	94.140.000.000	-	-	-	-
- Trịnh Đình Trường	-	16.800.000.000	10.515.000.000	-	-	-	6.285.000.000
- Các đối tượng khác	169.943.900	5.333.546.800	1.288.925.000	-	-	-	4.214.565.700
Vay dài hạn đến hạn trả	513.213.328.853	96.541.851.000	70.107.631.618	1.900.000.000	-	-	541.547.548.235
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	146.557.000.000	85.000.000.000	66.557.000.000	-	-	-	165.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	146.889.858.000	6.100.000.000	2.200.000.000	-	-	-	152.689.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	20.253.797.200	5.238.051.000	-	-	-	-	25.491.848.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	198.293.066.129	-	-	-	-	-	198.293.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1.219.607.524	203.800.000	1.350.631.618	-	-	-	72.773.906
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	378.374.500.000	8.000.000.000	611.364.000	-	-	-	385.763.136.000
Cộng	1.334.846.482.850	308.234.598.542	338.677.970.035	(20.586.997.780)	105.433.444		1.283.921.547.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	2.779.280.179.496	15.799.296.161	83.946.424.094	397.610.138.452	-	3.108.743.190.015
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	845.326.403.555	-	66.557.000.000	-	-	778.769.403.555
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	1.539.851.380.598	-	1.000.000.000	397.610.138.452	-	1.936.461.519.050
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	55.174.137.200	-	-	-	-	55.174.137.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	198.293.066.129	-	-	-	-	198.293.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch	1.423.407.524	-	393.424.094	-	-	1.029.983.430
- Liên hiệp Chè Việt Nam	789.396.390	1.296.161	-	-	-	790.692.551
- Trịnh Đình Trường	138.224.388.100	-	-	-	-	138.224.388.100
- Các đối tượng khác	198.000.000	15.798.000.000	15.996.000.000	-	-	-
Trái phiếu thường	498.820.976.675	8.518.660.004	8.611.364.000	-	-	498.728.272.679
Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
Cộng	3.278.101.156.171	24.317.956.165	92.557.788.094	397.610.138.452	-	3.607.471.462.694
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	513.213.328.853					542.604.755.759
- Trái phiếu phát hành đến hạn	378.374.500.000					385.763.136.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.386.513.327.318					2.679.103.570.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tài tạo Việt Nam	Thuyết minh số 44.a	4.008.440.008	4.008.440.008
		<u>4.008.440.008</u>	<u>4.008.440.008</u>

d. Trái phiếu phát hành

31/12/2020					
Loại phát hành theo mệnh giá	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294	366.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	133.388.636.000	2.593.300.000	1.558.436.679	132.353.772.679	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	499.763.136.000	9.112.129.294	8.077.265.973	498.728.272.679	

01/01/2020					
Loại phát hành theo mệnh giá	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294	366.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	1.039.776.675	132.446.476.675	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	7.558.605.969	498.820.976.675	

29. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	78.684.233.854	34.450.900.543
Cộng	78.684.233.854	34.450.900.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	16.564.571.254	6.196.436.959	42.003.230.080
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(1.308.251.163)
Giảm trong kỳ	-	-	7.346.623.314	-	-
Số dư tại 31/12/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	9.217.947.940	6.196.436.959	40.694.978.917
Số dư tại 01/01/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	9.217.947.940	6.196.436.959	40.694.978.917
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(893.868.178.539)
Giảm trong kỳ	-	-	10.652.345.103	-	-
Số dư tại 31/12/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(1.434.397.163)	6.196.436.959	(853.173.199.622)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	40.694.978.917	42.003.230.080
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	80.506.914	380
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(893.948.685.453)	(1.308.251.543)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(853.173.199.622)	40.694.978.917

31. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	329.905.584.985	373.950.382.270
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	(22.834.113.403)	(6.320.991.636)
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	(27.336.001.790)	(6.150.349.348)
- Tăng từ góp vốn	200.000.000	-
- Tăng từ hợp nhất công ty con	4.629.784.992	-
- Tăng từ CLTG chuyển đổi	(247.424.757)	(170.641.908)
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	(80.471.848)	(380)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	440.614.777	37.723.805.649
- Giảm do thoái vốn Công ty con	440.614.777	2.443.805.649
- Giảm từ chia cổ tức	-	35.280.000.000
Cộng	306.630.856.805	329.905.584.985

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Doanh thu bán hàng	589.605.089.439	654.361.584.184
- Doanh thu bán đá	73.181.617.500	35.228.388.000
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	428.957.633.883	537.724.177.959
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	8.012.336.190	9.224.816.286
- Doanh thu bán phân bón	28.179.870.000	49.133.360.000
- Doanh thu bán bờ, bê thành phẩm	10.500.000.000	-
- Doanh thu bán điện thương phẩm	22.843.337.059	-
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	17.930.294.807	22.712.091.939
- Doanh thu bán hàng khác	-	338.750.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.317.468.805	90.713.344.356
- Doanh thu cho thuê tài sản	933.882.253	1.819.731.684
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	328.361.217	258.122.013
- Doanh thu phí BOT	99.797.534.437	88.424.554.315
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	257.690.898	210.936.344
Cộng	690.922.558.244	745.074.928.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.816.651.968	5.838.137
Giảm giá hàng bán	(1.022.504.583)	-
Cộng	2.794.147.385	5.838.137

34. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	582.597.117.624	529.997.820.495
- Giá vốn bán đá	72.947.105.673	35.359.420.038
- Giá vốn linh kiện điện tử	382.310.071.388	420.476.603.116
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	31.611.929.427	6.752.428.644
- Giá vốn bán phân bón	50.451.043.698	48.887.817.219
- Giá vốn bán bò, bê thành phẩm	10.490.000.000	-
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	23.137.737.202	18.521.551.478
- Giá vốn bán điện thương phẩm	11.649.230.236	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	42.517.541.523	40.918.963.461
- Giá vốn cho thuê tài sản	491.096.112	2.404.684.881
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	704.464.438	815.714.941
- Giá vốn thu phí BOT	41.221.980.973	37.698.563.639
- Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	100.000.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.536.276.603)	27.761.861.597
Giá vốn khác	-	6.041.720.771
Cộng	580.578.382.544	604.720.366.324

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.651.689.096	41.054.282.525
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	91.119.494	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.728.094
Cộng	62.742.808.590	41.056.010.619

36. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	94.161.725.442	78.544.985.160
Lãi trái phiếu	13.050.258.740	15.479.857.877
Lỗ từ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	379.723.799.687	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	314.500	84.463
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.560.954.057	7.105.665.605
Phí phát hành trái phiếu	129.665.001	455.953.248
Cộng	491.626.717.427	101.586.546.353

37. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	870.085.827	1.609.491.051
Chi phí nhân công	142.809.216	14.645.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.480.000	29.855.000
Chi phí vận chuyển	1.081.730.112	1.006.413.389
Các khoản khác	1.145.726.681	3.971.149.949
Cộng	3.258.831.836	6.631.554.528

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	1.135.483.236	1.753.280.297
Chi phí nhân công	2.954.930.971	1.603.800.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.219.964.112	35.855.416.575
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(53.952.279.877)	7.300.846.774
Phân bổ lợi thế thương mại	12.674.900.146	8.059.386.301
Các khoản khác	17.582.804.994	123.130.032
Cộng	10.615.803.582	54.695.860.389

38. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	13.163.776.996	1.554.840.024
Cộng	13.163.776.996	1.554.840.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Phạt chậm ký hợp đồng	3.637.279.169	2.531.153.131
Giá trị còn lại của vườn cây phá bỏ	1.350.650.929	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	322.773.598
Tiền chậm nộp	424.842.955	79.862.731
Chi phí khấu hao của TSCĐ không sử dụng	3.834.928.466	311.395.555
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản cố định thanh lý	9.643.517.973	-
Chi phí khác	13.263.290.954	127.663.799
Cộng	32.154.510.446	3.372.848.814

40. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(367.623.509.842)	10.348.504.300
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	(367.623.509.842)	10.348.504.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.229)	35

41. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.819.477.371	28.869.105.858
Chi phí nhân công	118.179.033.367	144.865.605.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.061.040.161	121.835.404.696
Lợi thế thương mại	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.526.385.918	87.826.615.295
Chi phí khác bằng tiền	4.580.102.947	4.358.943.077
Cộng	520.166.039.764	387.755.674.532

42. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	2.838.842,98	4.913.772,60
- HKD	-	-
- EUR	-	1.781,98
- RMB	760.673,38	1.905.336,80
- KRW	177.109.267,00	214.533.000,00
- VND	-	-
Phải thu khách hàng		
- USD	12.857.423,18	9.497.824,57
- KRW	258.862.465,28	718.528.528,00
- LAK	50.348.391.902,25	50.348.391.902,25
Phải thu ngắn hạn khác		
- HKD	-	-
- RMB	-	2.911.897,01
- USD	-	120.908,21
- KRW	-	20.723.600,65
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn		
- USD	89.197,92	150.674,25
- KRW	75.238,23	-
- EUR	-	1.648,06
- RMB	16.920.503,01	11.798.423,71
Phải trả ngắn hạn khác		
- USD	-	1.934.541,15
- RMB	-	29.166.660,00
- KRW	-	56.507.897,29
Vay ngắn hạn		
- KRW	250.000.000,00	250.000.000,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Tập đoàn ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tập đoàn thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Tập đoàn vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, Tập đoàn đang gặp rủi ro do chưa chuyển nhượng được số chứng khoán kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 6. Hiện nay, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Tập đoàn luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Tập đoàn đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	482.313.659.340	-	482.313.659.340
Chi phí phải trả	349.684.773.778	13.366.626.818	363.051.400.596
Vay và nợ thuê tài chính	1.283.921.547.021	2.679.103.570.935	3.963.025.117.956
Phải trả khác	534.763.155.663	510.960.376	535.274.116.039
Cộng	2.650.683.135.802	2.692.981.158.129	5.343.664.293.931

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	505.795.414.901	-	505.795.414.901
Chi phí phải trả	252.465.215.344	1.762.792.456	254.228.007.800
Vay và nợ thuê tài chính	1.334.846.482.850	2.386.513.327.318	3.721.359.810.168
Phải trả khác	355.490.461.112	368.804.178	355.859.265.290
Cộng	2.448.597.574.207	2.388.644.923.952	4.837.242.498.159

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.483.176.036	-	108.483.176.036
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
Phải thu khách hàng	660.909.606.773	-	660.909.606.773
Phải thu về cho vay	839.158.007.983	1.444.970.154.339	2.284.128.162.322
Phải thu khác	553.356.490.704	1.294.603.100	554.651.093.804
Cộng	2.161.907.281.496	1.446.264.757.439	3.608.172.038.935

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.009.328.834	-	168.009.328.834
Chứng khoán kinh doanh	245.807.632.154	-	245.807.632.154
Phải thu khách hàng	630.924.258.735	-	630.924.258.735
Phải thu về cho vay	1.142.742.968.268	1.221.645.803.782	2.364.388.772.050
Phải thu khác	736.158.370.943	4.760.214.828	740.918.585.771
Cộng	2.923.642.558.934	1.226.406.018.610	4.150.048.577.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu Theo Lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Bán hàng hóa, lĩnh kiện điện tử	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, nông nghiệp	Kinh doanh phân bón	Điện thương phẩm	Công trình xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác (cho thuê tài sản, khách sạn...)	Loại trừ	Tổng cộng
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.374.931.874.420	101.127.609.748	92.315.770.000	27.762.388.300	374.853.607.257	802.345.442	-	8.856.337.951	-	1.980.649.933.118
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	(3.100.000.001)	3.100.000.001	-
2 Giá vốn của bộ phận	1.201.242.813.966	134.091.909.503	113.884.818.000	13.593.326.138	147.866.244.420	100.000.000	-	6.349.420.883	-	1.617.128.532.910
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	173.689.060.454	(32.964.299.755)	(21.569.048.000)	14.169.062.162	226.987.362.837	702.345.442	-	2.506.917.068	-	363.521.400.208
4 Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2020	820.420.770.233	1.141.473.141.526	280.070.209.555	623.120.317.477	4.443.206.414.754	(253.762.562)	246.660.324.768	597.328.205.106	-	8.152.025.620.857
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.556.380.012
Tổng tài sản	640.472.576.845	472.082.288.863	36.528.121.683	504.763.739.519	2.374.866.009.448	31.138.149.119	156.470.189.490	1.432.970.995.228	-	8.154.582.000.869
5 Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.649.292.070.495
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.931.935.192
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.652.224.005.687
6 Khấu hao và chi phí phân bổ	67.186.968.084	25.785.454.985	-	13.355.589.092	106.457.494.048	-	1.806.971.333	3.979.089.194	-	218.571.566.736
- Khấu hao	66.328.672.471	11.337.132.564	-	13.355.589.092	97.289.321.383	-	1.806.971.333	3.954.256.602	-	194.071.943.445
- Chi phí phân bổ 12.242	858.295.613	14.448.322.421	-	-	9.168.172.665	-	-	24.832.592	-	24.499.623.291
7 Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.176.241.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc 31/12/2019

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, lĩnh kiện điện tử	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, nông nghiệp	Kinh doanh phần bón	Công trình xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác (cho thuê tài sản, khách sạn...)	Loại trừ	Tổng cộng
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.963.351.622.281	127.328.453.062	254.601.169.500	349.464.166.813	1.053.509.098	78.646.417	167.222.446.675	-	2.863.100.013.846
Doanh thu giữa các bộ phận	(37.040.951.699)	(20.895.509.000)	-	(20.288.491.819)	-	-	(2.913.072.728)	81.138.025.246	-
2 Giá vốn của bộ phận	1.667.327.896.579	112.350.133.617	253.236.203.857	127.812.060.603	218.181.818	73.731.017	191.791.728.065	-	2.352.809.935.556
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	296.023.725.702	14.978.319.445	1.364.965.643	221.652.106.210	835.327.280	4.915.400	(24.569.281.390)	-	-
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2019	1.768.989.306.917	1.598.755.512.470	470.995.269.635	4.590.791.406.439	(1.425.131.683)	194.506.273.321	154.634.822.509	-	510.290.078.290
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	8.777.247.459.608
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.421.112.114)
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2019	1.699.640.587.545	370.341.392.771	42.460.353.035	2.877.833.587.140	(29.564.025.766)	110.754.551.693	94.320.018.836	-	8.771.826.347.494
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	5.165.786.465.234
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	27.125.416.545
6 Khấu hao và chi phí phân bổ	46.318.786.394	17.214.895.189	11.338.574.595	91.193.597.299	21.320.204	3.703.183.004	12.107.212.992	-	181.897.569.676
- Khấu hao	45.387.808.198	17.085.562.514	10.255.422.114	88.946.861.397	-	2.787.191.258	11.895.238.724	-	176.558.104.205
- Chi phí phân bổ 142.242	730.978.196	129.332.675	1.083.152.481	2.246.735.902	21.320.204	915.991.746	211.954.268	-	5.339.465.471
7 Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.214.056.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

44. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại Công ty này là 40%.
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp - Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này.
Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại công ty này là 40%.
Công ty CP Điện Mặt trời DLG Ninh Thuận	Ông Bùi Pháp – Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 4%.
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Có chung cổ đông lớn là ông Bùi Pháp
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của Công ty có chung cổ đông lớn (Công ty CP ĐTVT Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Ông Bùi Pháp là Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐTV của Công ty này
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty có liên quan đến người nội bộ

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Doanh thu với các bên liên quan

	Nội dung	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Cho thuê tài sản	1.536.000.000	1.536.000.000
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	2.147.165.376	2.691.290.376
Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	Bán hàng hóa	327.300.000	-
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Thuê tài sản	305.454.544	305.454.544
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Mua hàng hóa	103.444.477.000	105.011.857.000
Các giao dịch khác			
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Lãi vay phải trả	322.677.166	133.764.529
	Đi vay	1.230.400.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Lãi cho vay	11.115.074.803	13.945.842.929
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	225.035.000	225.036.000
Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	4.748.963.725	-

45. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

46. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC; Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 do đơn vị lập.



Tổng Giám đốc

Trần Cao Châu

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

